

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8– 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.596.950.374	425.338.526.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51.780.881.164	40.095.409.628
1. Tiền	111		47.578.939.932	39.095.409.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.201.941.232	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.650.000.000	1.350.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.650.000.000	1.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.903.388.193	103.703.326.821
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	89.171.873.425	89.752.590.237
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	3.581.175.241	3.200.445.995
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	19.218.859.750	17.574.604.096
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.068.520.223)	(6.824.313.507)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	296.476.201.256	266.975.358.870
1. Hàng tồn kho	141		296.726.261.496	267.225.419.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(250.060.240)	(250.060.240)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.786.479.760	13.214.431.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	428.166.666	64.596.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.482.575.485	6.319.302.849
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.097.500	3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	7.874.640.109	6.827.531.933
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.321.834.538	103.438.647.359
I. Tài sản cố định	220		94.092.216.799	94.628.686.467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	57.028.413.958	57.699.192.355
- Nguyên giá	222		120.094.584.792	117.256.871.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.066.170.834)	(59.557.679.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.986.502.841	36.008.839.021
- Nguyên giá	228		37.179.350.163	37.179.350.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.192.847.322)	(1.170.511.142)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.077.300.000	920.655.091
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	8.237.051.000	8.051.371.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(262.526.200)	(448.206.200)
III. Tài sản dài hạn khác	260		992.566.739	758.589.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	928.121.874	694.145.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
3. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		570.918.784.911	528.777.173.850

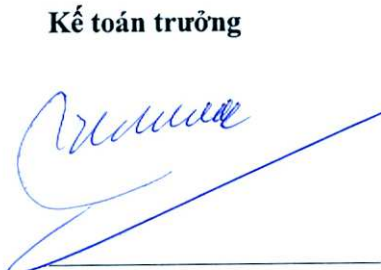
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		393.069.084.975	365.284.082.398
I. Nợ ngắn hạn	310		391.113.327.075	363.049.964.566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	168.937.000.000	226.241.081.937
2. Phải trả người bán	312	V.14	205.949.598.002	110.769.325.065
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	3.023.013.183	1.243.986.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.149.967.583	3.478.015.861
5. Phải trả người lao động	315		2.290.043.905	3.583.790.438
6. Chi phí phải trả	316	V.17	190.868.556	581.187.349
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4.809.659.307	14.746.845.523
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.094.625	1.094.625
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.762.081.914	2.404.636.797
II. Nợ dài hạn	330		1.955.757.900	2.234.117.832
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.955.757.900	2.234.117.832
4B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.653.216.135	154.521.690.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	168.653.216.135	154.521.690.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.025.800.328	10.738.023.541
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.042.170.298	9.495.714.980
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.796.125.509	11.498.832.340
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.20	9.196.483.801	8.971.400.591
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		570.918.784.911	528.777.173.850

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Anh

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		830.422.627	830.422.627
3. Ngoại tệ các loại (USD)		542,08	541,78

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.104.831.482.893	1.063.257.100.939	2.173.020.301.076	2.103.566.266.425
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		86.420.822	152.706.406	131.532.427	349.824.584
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.104.745.062.071	1.063.104.394.533	2.172.888.768.649	2.103.216.441.841
Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.073.792.832.079	1.033.448.207.386	2.110.739.659.602	2.041.910.166.286
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.952.229.992	29.656.187.147	62.149.109.047	61.306.275.554
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	658.550.205	626.768.202	1.339.947.014	1.523.995.310
Chi phí tài chính	22	5.4	2.014.659.500	2.234.135.945	4.966.823.330	4.036.054.551
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.064.994.754</i>	<i>2.081.438.030</i>	<i>4.280.091.347</i>	<i>5.029.798.141</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	20.328.062.468	19.227.279.219	39.362.021.282	41.279.369.856
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	5.327.859.450	8.895.577.972	10.272.194.815	13.341.259.418
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.940.198.779	(74.037.787)	8.888.016.634	4.173.587.039
Thu nhập khác	31	5.7	7.290.300.908	5.780.043.959	11.794.156.145	10.485.457.304
Chi phí khác	32	5.8	5.257.374	4.687.625	5.709.363	10.571.784
Lợi nhuận khác	40		7.285.043.534	5.775.356.334	11.788.446.782	10.474.885.520
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45	5.9		-		-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.225.242.313	5.701.318.547	20.676.463.416	14.648.472.559
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.418.081.961	1.436.358.819	4.540.453.114	3.461.163.091
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			11.014.931		232.341.916
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.807.160.352	4.253.944.796	16.136.010.302	10.954.967.552
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		640.364.447	455.756.333	827.964.412	764.526.531
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		8.166.795.905	3.798.188.464	15.308.045.890	10.190.441.021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	675	314	1.265	842

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc



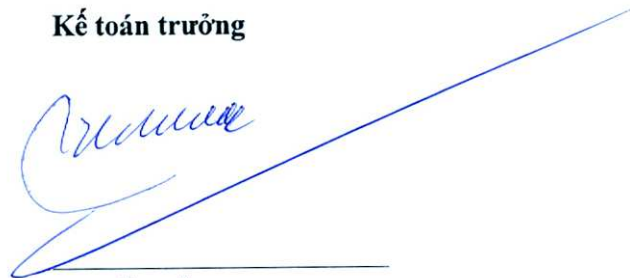
Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.676.463.416	14.648.472.559
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.530.827.527	3.693.418.152
- Các khoản dự phòng	03	62.526.716	2.077.653.571
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(897.027.862)	(14.813.593)
- Chi phí lãi vay	06	4.280.091.347	5.029.798.141
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.652.881.144	25.434.528.830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	579.471.596	(9.661.086.786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.500.842.386)	773.172.035
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	84.894.482.054	1.717.053.901
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(597.547.123)	220.043.912
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.280.091.347)	(5.344.944.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.892.948.939)	(5.443.360.221)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	3.425.150.902	209.152.820
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.133.990.048)	(2.079.833.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.146.565.853	5.824.726.696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(3.058.081.315)	(1.179.240.067)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	90.909.090	473.000.000
Tiền chi cho vay	23	3.700.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay	24		751.921.700
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	806.118.772	436.539.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.538.946.547	482.221.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	992.487.463.381	981.135.657.390
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.053.791.545.318)	(994.561.581.970)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(695.958.927)	(11.579.727.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.000.040.864)	(25.005.652.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.685.471.536	(18.698.704.451)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.095.409.628	84.425.423.450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.780.881.164	65.726.718.999

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điều các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dáp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100 %	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %
Công ty CP Sách - Thiết Bị Cà Mau	26 – 28 Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	51 %	51 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	27.090.759.577	23.564.328.839
Tiền gửi ngân hàng	20.488.180.355	15.531.080.789
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	4.201.941.232	1.000.000.000
Cộng	51.780.881.164	40.095.409.628

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	1.650.000.0000	1.350.000.000
Cho Công ty Cổ phần Sách Thiết Bị vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	1.650.000.000	1.350.000.000

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	89.171.873.425	89.752.590.237
Cộng	89.171.873.425	89.752.590.237

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	3.581.175.241	3.200.445.995
Cộng	3.581.175.241	3.200.445.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	347.819.991	291.120.438
Phải thu khuyến mãi	4.979.159.208	8.076.490.222
Giá trị hàng gửi bảo hành	-	-
Phải thu khác	13.891.880.551	9.206.993.436
Cộng	19.218.859.750	17.574.604.096

6. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	(169)	8.661.554.459
Nguyên liệu, vật liệu	1.840.247.513	3.602.253.120
Công cụ, dụng cụ	413.022.492	363.350.469
Hàng hoá	294.472.991.660	254.598.261.062
Hàng gửi đi bán		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	296.726.261.496	267.225.419.110
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(250.060.240)	(250.060.240)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	296.476.201.256	266.975.358.870

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	428.166.666	64.596.390
Cộng	428.166.666	64.596.390

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.278.370.337	1.191.381.357
Tạm ứng cho nhân viên	4.672.833.405	1.273.252.114
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.923.436.367	4.362.898.462
Cộng	7.874.640.109	6.827.531.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.573.927.447	27.478.043.348	23.922.586.696	742.673.616	539.640.734	117.256.871.841
Số tăng trong kỳ	2.597.712.951	150.000.000	90.000.000			2.837.712.951
- Mua trong kỳ		150.000.000	90.000.000			240.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.597.712.951					2.597.712.951
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	67.171.640.398	27.628.043.348	24.012.586.696	742.673.616	539.640.734	120.094.584.792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.413.307.655	20.121.667.964	12.842.417.942	648.673.191	531.612.734	59.557.679.486
Khấu hao trong kỳ	1.719.381.834	1.030.902.067	707.723.160	46.470.287	4.014.000	3.508.491.348
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	27.132.689.489	21.152.570.030	13.550.141.102	695.143.478	535.626.734	63.066.170.834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.160.619.792	7.356.375.384	11.080.168.754	94.000.425	8.028.000	57.699.192.355
Tại ngày cuối kỳ	40.038.950.909	6.475.473.318	10.462.445.594	47.530.138	4.014.000	57.028.413.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.278.241.183	901.108.980	37.179.350.163
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ		-	
Số dư cuối kỳ	36.278.241.183	901.108.980	37.179.350.163
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	295.345.928	875.165.214	1.170.511.142
Khấu hao trong kỳ	17.147.434	5.188.746	22.336.180
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	312.493.362	880.353.960	1.192.847.322
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.982.895.255	25.943.766	36.008.839.021
Tại ngày cuối kỳ	35.965.747.821	20.755.020	35.986.502.841

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Cần Thơ				
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(262.526.200)		(448.206.200)
Cộng		8.237.051.000		8.051.371.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	564.222.918	194.444.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	363.898.956	499.700.657
Cộng	928.121.874	694.145.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	168.937.000.000	226.241.081.937
Cộng	168.937.000.000	226.241.081.937

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 14.015.005/2014-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 01/04/2014, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6,2% /năm. Số dư nợ vay là **33.802.000.000 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 157/2014/NHNT ngày 02/06/2014, thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 6.0%/năm. Số dư nợ vay là **135.135.000.000 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

14. Phải trả người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả nhà cung cấp khác	205.949.598.002	110.769.325.065
Cộng	205.949.598.002	110.769.325.065

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của khách hàng khác	3.023.013.183	1.243.986.971
Cộng	3.023.013.183	1.243.986.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	224.440.169	129.913.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.747.104.585	3.099.600.410
Thuế thu nhập cá nhân	189.253.339	248.502.169
Thuế khác	(10.830.510)	-
Cộng	3.149.967.583	3.478.015.861

17. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	182.918.873
Chi phí phải trả khác	190.868.556	398.268.476
Cộng	190.868.556	581.187.349

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	209.228.776	121.017.446
Kinh phí công đoàn	486.709.777	422.937.797
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	62.180.199	62.904.352
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	213.502.269
Cổ tức phải trả	2.111.455.990	2.136.806.490
Phải trả ngân sách		10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.723.582.296	1.789.677.169
Cộng	4.809.659.307	14.746.845.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.248.737.597	8.383.100.904	10.744.323.430	150.165.281.931
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					22.897.029.364	22.897.029.364
Trích các quỹ			2.489.285.944	1.112.614.076	(3.061.900.020)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.489.285.945)	(2.489.285.945)
Chia cổ tức					(15.735.085.600)	(15.735.085.600)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(316.248.889)	(316.248.889)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	10.738.023.541	9.495.714.980	11.498.832.340	154.521.690.861
Lãi trong kỳ này					15.308.045.890	15.308.045.890
Trích các quỹ			(712.223.213)	(453.544.682)	1.165.767.895	
Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi					(846.705.990)	(846.705.990)
Chia cổ tức						
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(284.220.000)	(284.220.000)
Biến động khác					(45.594.626)	(45.594.626)
Số dư cuối kỳ này	121.039.120.000	1.750.000.000	10.025.800.328	9.042.170.298	26.796.125.509	168.653.216.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	-	(9.683.129.600)

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư	5.110.000.000	5.110.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	259.914.825	259.914.825
Cổ phiếu quỹ	(25.039.000)	(25.039.000)
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	1.457.843.407	1.318.381.697
Các quỹ của cổ đông thiểu số	2.308.143.069	2.308.143.069
Tăng khác	85.621.500	

Cộng

9.196.483.801

8.971.400.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán Xăng dầu	970.736.328.383	938.357.822.774
Doanh thu bán hàng Bách hóa	1.040.427.044.291	996.464.800.358
Doanh thu bán hàng Điện máy	58.319.477.452	66.101.221.767
Doanh thu bán Gas	45.588.590.217	53.614.000.767
Doanh thu bán hàng hóa khác	35.374.628.837	30.062.057.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.574.231.896	18.966.363.102
Cộng	2.173.020.301.076	2.103.566.266.425

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	131.532.427	349.824.584
Cộng	131.532.427	349.824.584

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu xăng dầu	970.736.328.383	938.357.822.774
Doanh thu hàng bách hóa	1.040.295.511.864	996.114.975.774
Doanh thu bán hàng điện máy	58.319.477.452	66.101.221.767
Doanh thu bán gas	45.588.590.217	53.614.000.767
Doanh thu bán hàng hóa khác	35.374.628.837	30.062.057.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.574.231.896	18.966.363.102
Cộng	2.172.888.768.649	2.103.216.441.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	955.914.921.128	921.227.336.551
Giá vốn hàng bán bách hóa	1.009.806.441.621	963.248.114.625
Giá vốn hàng bán điện máy	55.086.468.601	62.571.286.632
Giá vốn hàng bán gas	42.618.476.855	50.116.703.534
Giá vốn hàng hóa khác	32.918.591.586	31.279.388.990
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.394.759.811	13.467.335.954
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	2.110.739.659.602	2.041.910.166.286

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238.833.238	237.951.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107.876.100	24.039.600
Lãi bán hàng trả chậm	891.727.000	1.071.366.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng		89.522.457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.510.676	101.115.129
Cộng	1.339.947.014	1.523.995.310

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.280.091.347	5.029.798.141
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(185.680.000)	(1.503.634.800)
Chi phí tài chính khác	872.411.983	509.891.210
Cộng	4.966.823.330	4.036.054.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	23.661.228.932	21.597.409.360
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.334.894.609	3.023.030.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.700.792.990	2.721.717.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.629.785.970	10.687.621.412
Chi phí bằng tiền khác	2.035.318.781	3.249.591.874
Cộng	39.362.021.282	41.279.369.856

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	6.127.289.912	5.015.057.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	160.035.939	213.993.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.451.270	85.224.537
Chi phí thuế, phí, lệ phí	632.190.635	489.040.323
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	244.206.716	3.726.327.113
Phân bổ lợi thế thương mại		42.240.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.431.566.655	1.171.455.025
Chi phí bằng tiền khác	1.629.453.688	2.597.921.845
Cộng	10.272.194.815	13.341.259.418

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	9.360.241.319	7.967.687.093
Thu nhập từ khuyến mãi	1.442.399.827	81.586.816
Thanh lý tài sản	90.909.090	473.000.000
Thu từ các khoản nợ đã xóa	1.552.000	4.468.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	20.580.000	57.722.800
Thu nhập từ hàng thừa	657.619.101	86.126.652
Thu nhập khác	220.854.808	1.814.865.943
Cộng	11.794.156.145	10.485.457.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.540.453.114	3.461.163.091
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.540.453.114	3.461.163.091

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.308.045.890	10.190.441.021
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.308.045.890	10.190.441.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.265	842

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	29.788.518.844	26.612.466.560
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.494.930.548	947.514.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.748.244.260	2.806.941.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.287.594.523	11.982.315.405
Chi phí khác bằng tiền	4.314.927.922	12.290.818.123
Cộng	49.634.216.097	54.640.055.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	510.735.663.698
		Thanh toán	425.400.000.000
		Thu tiền cước vận chuyển	-
		Thu tiền cho thuê kho	381.407.576

Cho đến ngày 31/03/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Tiền hàng	(84.954.256.122)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	920.520.000	824.520.000
Cộng	920.520.000	824.520.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	993.310.560.279	1.040.295.511.864	151.076.852.651	2.184.682.824.794
Các chi phí trực tiếp	(978.789.102.113)	(1.028.252.519.046)	(133.492.266.650)	(2.140.533.887.809)
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.521.458.166	12.042.992.818	17.584.586.001	44.149.036.985
Các chi phí không phân bổ				(19.845.697.253)
Thu nhập tài chính				1.339.947.014
Chi phí tài chính				(4.966.823.330)
Lợi nhuận trước thuế				20.676.463.416
Chi phí thuế TNDN				(4.540.453.114)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				16.136.010.302
Vào ngày 30/06/2014				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	91.927.378.158	245.352.981.169	44.880.370.372	382.160.729.699
Tiền và các khoản tương đương tiền				51.780.881.164
Các khoản đầu tư				9.887.051.000
Tài sản không phân bổ				127.090.123.048
Tổng tài sản				570.918.784.911
Nợ phải trả của bộ phận	143.447.644.318	38.598.616.209	26.926.350.658	208.972.611.185
Nợ phải trả không phân bổ				184.096.473.790
Tổng nợ phải trả				393.069.084.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	940.890.757.135	981.418.057.814	191.393.084.196	2.113.701.899.145
Các chi phí trực tiếp	(926.407.116.739)	(962.727.625.855)	(175.208.302.265)	(2.064.343.044.859)
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.483.640.396	18.690.431.959	16.184.781.931	49.358.854.286
Các chi phí không phân bổ				(32.198.322.486)
Thu nhập tài chính				1.523.995.310
Chi phí tài chính				(4.036.054.551)
Lợi nhuận trước thuế				14.648.472.559
Chi phí thuế TNDN				(3.693.505.007)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				10.954.967.552
Vào ngày 30/06/2013				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	63.240.955.842	168.916.936.559	50.133.802.027	282.291.694.428
Tiền và các khoản tương đương tiền				65.726.718.999
Các khoản đầu tư				8.306.440.800
Tài sản không phân bổ				118.942.223.382
Tổng tài sản				475.267.077.609
Nợ phải trả của bộ phận	95.122.574.416	35.969.494.934	23.652.959.982	154.745.029.332
Nợ phải trả không phân bổ				161.169.508.096
Tổng nợ phải trả				315.914.537.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.780.881.164	40.095.409.628	51.780.881.164	40.095.409.628
Phải thu	110.314.169.542	104.648.522.455	103.245.649.319	104.648.522.455
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.499.577.200	8.499.577.200	8.237.051.000	8.499.577.200
Cộng	170.594.627.906	153.243.509.283	163.263.581.483	153.243.509.283
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	168.937.000.000	226.241.081.937	168.937.000.000	226.241.081.937
Phải trả người bán	205.949.598.002	110.769.325.065	205.949.598.002	110.769.325.065
Phải trả khác	4.452.732.512	14.139.985.928	4.452.732.512	14.139.985.928
Cộng	379.339.330.514	351.150.392.930	379.339.330.514	351.150.392.930

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2014 (xem thuyết minh V.13). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2014 và vào ngày 30/06/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	379.339.330.514	-	379.339.330.514
Các khoản vay và nợ	168.937.000.000		168.937.000.000
Phải trả người bán	205.949.598.002		205.949.598.002
Phải trả khác	4.452.732.512		4.452.732.512
Số đầu năm	351.150.392.930	-	351.150.392.930
Các khoản vay và nợ	226.241.081.937		226.241.081.937
Phải trả người bán	110.769.325.065		110.769.325.065
Phải trả khác	14.139.985.928		14.139.985.928

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

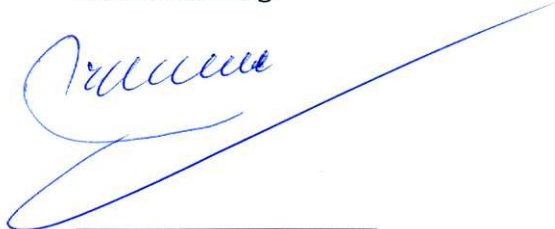
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT và Kiểm Toán Nam Việt kiểm toán và soát xét.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 10 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh